

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 07/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/03/2022
Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/03/2022
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/09/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Số: 030323.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được lập ngày 06 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		285.834.931.409	326.692.889.203
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.999.382.831	20.505.090.694
111	1. Tiền		27.999.382.831	20.505.090.694
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		123.434.066.323	154.802.162.660
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	123.698.434.300	144.871.070.366
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	969.659.926	10.134.883.932
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	360.806.074	1.391.042.339
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.594.833.977)	(1.594.833.977)
140	IV. Hàng tồn kho	8	134.118.558.393	151.077.097.534
141	1. Hàng tồn kho		134.118.558.393	151.077.097.534
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		282.923.862	308.538.315
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	282.701.010	308.351.463
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		222.852	186.852
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.762.367.735	13.753.196.256
220	II. Tài sản cố định		11.283.447.617	13.670.265.133
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.283.447.617	13.670.265.133
222	- Nguyên giá		96.442.790.325	96.442.790.325
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.159.342.708)	(82.772.525.192)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		478.920.118	82.931.123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	478.920.118	82.931.123
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>297.597.299.144</u>	<u>340.446.085.459</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.075.688.916	168.699.236.513
310	I. Nợ ngắn hạn		127.050.688.916	168.664.236.513
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	39.731.578.982	49.238.357.946
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	123.704.778	3.563.748.257
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	921.818.557	1.802.018.643
314	4. Phải trả người lao động		2.415.776.611	2.968.650.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	274.986.515	311.816.029
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	198.695.558	492.098.668
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	82.741.476.345	109.669.542.112
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		642.651.570	618.004.274
330	II. Nợ dài hạn		25.000.000	35.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	25.000.000	35.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		170.521.610.228	171.746.848.946
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	170.521.610.228	171.746.848.946
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.000.000.000	156.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.000.000.000	156.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	5.044.700.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.935.481.827	7.637.174.532
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.541.428.401	3.064.974.414
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.766.072	81.901.461
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.484.662.329	2.983.072.953
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		297.597.299.144	340.446.085.459



Ngô Thị Hiếu
Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	420.736.159.532	564.425.710.325
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	740.713.992	503.451.962
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		419.995.445.540	563.922.258.363
11	4. Giá vốn hàng bán	21	378.710.492.060	521.163.474.260
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.284.953.480	42.758.784.103
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	794.047.221	952.253.483
22	7. Chi phí tài chính	23	7.841.129.657	8.620.059.257
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.972.883.842	6.917.547.500
25	8. Chi phí bán hàng	24	19.201.601.300	18.276.465.369
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.504.125.085	13.286.196.664
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.532.144.659	3.528.316.296
31	11. Thu nhập khác	26	-	1.162.587.778
32	12. Chi phí khác	27	1.990.505	291.136.571
40	13. Lợi nhuận khác		(1.990.505)	871.451.207
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.530.154.154	4.399.767.503
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.045.491.825	1.416.694.550
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.484.662.329</u>	<u>2.983.072.953</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	95	191

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		473.671.495.453	601.512.620.563
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(389.657.892.039)	(609.291.825.440)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(19.156.632.125)	(21.041.335.118)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.096.363.810)	(6.923.043.923)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.224.863.847)	(1.578.272.016)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.680.632.274	27.667.696.080
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.468.149.232)	(32.844.673.370)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>36.748.226.674</i>	<i>(42.498.833.224)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(4.416.632.162)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.206.898.181
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.204.480.898
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.204.001	749.858.519
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>14.204.001</i>	<i>27.744.605.436</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		206.447.188.416	315.527.027.557
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(233.375.254.183)	(300.762.209.229)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.340.000.000)	(6.630.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(29.268.065.767)</i>	<i>8.134.818.328</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>7.494.364.908</i>	<i>(6.619.409.460)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.505.090.694	27.197.598.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(72.771)	(73.098.631)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>27.999.382.831</u>	<u>20.505.090.694</u>

Ngô Thị Hiếu
Người lập

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng

Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long (tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 114 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 139 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đầu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2022, nền kinh tế Việt Nam vẫn đang chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề nói chung cũng như Công ty nói riêng gặp khó khăn. Do đó, doanh thu cũng như lợi nhuận trước thuế của Công ty năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất cáp viễn thông, dây và cáp điện chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	852.524.200	777.969.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.146.858.631	19.727.120.930
	<u>27.999.382.831</u>	<u>20.505.090.694</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	129.732.963	-	921.732.963	-
- Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	20.181.346.723	-	15.172.713.544	-
- Công ty Cổ phần các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	-	-	3.238.482.500	-
- Công ty Cổ phần Viễn Thông Telvina Việt Nam	1.936.698.332	-	-	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	81.488.000	-	1.193.442.635	-
	<u>22.329.266.018</u>	<u>-</u>	<u>20.526.371.642</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Phân phối Vinacap Việt Nam	19.631.865.867	-	22.937.566.220	-
- Tổng Cục dự trữ Nhà nước	40.207.702.008	-	41.340.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	4.537.877.411	-	23.674.889.151	-
- Phải thu khách hàng khác	36.991.722.996	(1.594.833.977)	36.392.243.353	(1.594.833.977)
	<u>101.369.168.282</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>124.344.698.724</u>	<u>(1.594.833.977)</u>
	<u>123.698.434.300</u>	<u>(1.594.833.977)</u>	<u>144.871.070.366</u>	<u>(1.594.833.977)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhật Vỹ	-	-	841.479.589	-
- Overtegiusar S.L	-	-	4.597.624.500	-
- Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	911.964.141	-	2.094.611.694	-
- Trả trước cho người bán khác	57.695.785	-	2.601.168.149	-
	<u>969.659.926</u>	<u>-</u>	<u>10.134.883.932</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	57.150.000	-	207.102.500	-
Ký cược, ký quỹ	255.322.219	-	1.180.120.734	-
Phải thu khác	48.333.855	-	3.819.105	-
	<u>360.806.074</u>	<u>-</u>	<u>1.391.042.339</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ quốc tế (TSJ)	259.463.651	-	259.463.651	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Ánh Quang	122.451.402	-	122.451.402	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thiên Ân	100.787.140	-	100.787.140	-
- Công ty TNHH Tin học và Viễn thông Đại Gia Phát	100.068.541	-	100.068.541	-
- Công ty Cổ phần Cấp quang và Thông tin Bưu điện	397.191.707	-	397.191.707	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông KOLIA Hà Nội	614.871.536	-	614.871.536	-
	<u>1.594.833.977</u>	<u>-</u>	<u>1.594.833.977</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.403.432.297	-	44.729.425.149	-
Công cụ, dụng cụ	1.360.293	-	860.293	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.673.901.252	-	31.367.311.896	-
Thành phẩm	46.335.909.574	-	51.557.187.808	-
Hàng hoá	23.703.954.977	-	23.422.312.388	-
	<u>134.118.558.393</u>	<u>-</u>	<u>151.077.097.534</u>	<u>-</u>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 95.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.208.403.768	84.431.474.459	4.755.530.892	47.381.206	96.442.790.325
Số dư cuối năm	7.208.403.768	84.431.474.459	4.755.530.892	47.381.206	96.442.790.325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.915.737.939	76.011.875.421	1.797.530.626	47.381.206	82.772.525.192
- Khấu hao trong năm	360.420.659	1.663.742.947	362.653.910	-	2.386.817.516
Số dư cuối năm	5.276.158.598	77.675.618.368	2.160.184.536	47.381.206	85.159.342.708
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.292.665.829	8.419.599.038	2.958.000.266	-	13.670.265.133
Tại ngày cuối năm	1.932.245.170	6.755.856.091	2.595.346.356	-	11.283.447.617

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.317.983.711 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.291.103.712 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	40.707.500
Tiền thuê đất	57.701.010	81.513.680
Chi phí bảo hiểm	225.000.000	186.130.283
	282.701.010	308.351.463
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	9.937.495
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	34.909.984	72.993.628
Phí tư vấn thiết kế hệ thống	338.249.998	-
Chi phí cài tạo hệ thống điện cho trạm biến áp	105.760.136	-
	478.920.118	82.931.123

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	-	-	2.673.440.004	2.673.440.004
- Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	47.850.000	47.850.000	1.621.547.206	1.621.547.206
- Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	-	-	3.376.281.982	3.376.281.982
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	6.265.538.895	6.265.538.895	40.427.286	40.427.286
	6.313.388.895	6.313.388.895	7.711.696.478	7.711.696.478
<i>Bên khác</i>				
- Sumitomo electric (Thái Lan) Ltd.	-	-	1.285.470.950	1.285.470.950
- Công ty TNHH Vinacompound	1.764.458.300	1.764.458.300	3.354.180.500	3.354.180.500
- Fujikura Asia Limited	1.488.292.445	1.488.292.445	6.811.771.075	6.811.771.075
- Công ty TNHH Thiên Hòa An	738.947.000	738.947.000	7.305.745.815	7.305.745.815
- Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	4.058.578.444	4.058.578.444	-	-
- Công ty TNHH Thành Đồng	4.023.081.150	4.023.081.150	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	21.344.832.748	21.344.832.748	22.769.493.128	22.769.493.128
	33.418.190.087	33.418.190.087	41.526.661.468	41.526.661.468
	39.731.578.982	39.731.578.982	49.238.357.946	49.238.357.946

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	-	9.283.890
Công ty Cổ phần HTC viễn thông Quốc Tế	-	1.624.684.160
Công ty Công nghệ Thông tin Điện lực miền Bắc	-	1.111.782.400
Công ty Cổ phần Truyền thông và Công nghệ HDC	-	12.355.200
Công ty TNHH MTV Hacisco8	58.426	58.426
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hicom Group	119.221.995	-
Các khoản người mua trả trước khác	4.424.357	805.584.181
	123.704.778	3.563.748.257

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	960.769.839	17.090.305.971	17.794.279.526	-	256.796.284					
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	55.882.467	55.882.467	-	-					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	724.863.847	1.045.491.825	1.224.863.847	-	545.491.825					
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	116.384.957	349.881.775	346.736.284	-	119.530.448					
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-					
	-	-	1.802.018.643	18.544.562.038	19.424.762.124	-	921.818.557					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	108.600.445	170.340.429
- Chi phí điện, điện thoại	166.386.070	141.475.600
	<u>274.986.515</u>	<u>311.816.029</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	174.714.371	238.948.047
- Bảo hiểm xã hội	5.725.379	189.323.682
- Bảo hiểm y tế	-	41.264.740
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	17.229.856
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748.800	748.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.507.008	4.583.543
	<u>198.695.558</u>	<u>492.098.668</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25.000.000	35.000.000
	<u>25.000.000</u>	<u>35.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Dốc Ván, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	46.325.889.058	46.325.889.058	17.859.562.789	64.185.451.847	-	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	8.047.907.837	8.047.907.837	17.258.244.550	19.815.924.237	5.490.228.150	5.490.228.150
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	23.990.644.557	23.990.644.557	21.508.729.233	45.499.373.790	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽²⁾	8.870.617.385	8.870.617.385	33.072.277.133	23.778.973.648	18.163.920.870	18.163.920.870
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	4.986.110.260	4.986.110.260	17.446.598.366	13.697.475.485	8.735.233.141	8.735.233.141
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	17.448.373.015	17.448.373.015	82.178.924.995	66.398.055.176	33.229.242.834	33.229.242.834
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ngọc Khánh ⁽⁵⁾	-	-	17.122.851.350	-	17.122.851.350	17.122.851.350
	109.669.542.112	109.669.542.112	206.447.188.416	233.375.254.183	82.741.476.345	82.741.476.345

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0065/2022 - HĐCV/OCEANBANK.PGDTHANHXUAN của Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Thăng Long ngày 10/10/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; phát hành L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của Pháp luật và OceanBank;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này, từ ngày 10/10/2022 đến ngày 09/10/2023.
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.490.228.150 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1433138.23 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ngày 12/01/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thiết bị điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo Đăng ký kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.163.920.870 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 69/2022/HDTD/HHA của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm ngày 18/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất cáp, dây điện, thiết bị điện; thương mại điện thoại di động, simcard, USB 3G, Modem, thiết bị viễn thông, vật tư viễn thông của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 8.735.233.141 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/CTD/VCBHN - VINACAP-KL của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ngày 05/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mục đích sử dụng được quy định cụ thể tại các Hợp đồng cho vay, Hợp đồng phát hành thư tín dụng và Thỏa thuận cấp bảo lãnh được lập kèm Hợp đồng tín dụng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này nhưng không được vượt quá ngày 19/08/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.229.242.834 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1736932/ HĐTĐ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh ngày 17/06/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 15/06/2023;
 - + Lãi suất cho vay: Thay đổi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.122.851.350 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa, khoản phải thu và các tài sản đảm bảo/ Biện pháp Bảo đảm được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm phát sinh theo Hợp đồng cấp tín dụng này.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

Báo cáo tài chính

Độc Văn, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	156.000.000.000		5.044.700.000		7.637.174.532		7.633.334.204	176.315.208.736	
Lãi trong năm trước	-		-		-		2.983.072.953	2.983.072.953	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(7.551.432.743)	(7.551.432.743)	
Số dư cuối năm trước	156.000.000.000		5.044.700.000		7.637.174.532		3.064.974.414	171.746.848.946	
Số dư đầu năm nay	156.000.000.000		5.044.700.000		7.637.174.532		3.064.974.414	171.746.848.946	
Lãi trong năm nay	-		-		-		1.484.662.329	1.484.662.329	
Phân phối lợi nhuận	-		-		298.307.295		(3.008.208.342)	(2.709.901.047)	
Số dư cuối năm nay	156.000.000.000		5.044.700.000		7.935.481.827		1.541.428.401	170.521.610.228	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021	100,00	3.064.974.414
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,73	298.307.295
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,73	298.307.296
Chi trả cổ tức (bằng 1,5% vốn điều lệ)	76,35	2.340.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,34	71.593.751
Lợi nhuận chưa phân phối	1,85	56.766.072

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	32,00	49.920.000.000	32,00	49.920.000.000
Bà Ngô Thị Kiều Trang	16,94	26.428.600.000	-	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	12,74	19.873.360.000	17,59	27.440.400.000
Bà Nguyễn Thị Lan	-	-	9,50	14.815.440.000
Ông Ngô Phúc Lâm	10,40	16.229.360.000	10,40	16.229.360.000
Các cổ đông khác	27,92	43.548.680.000	30,51	47.594.800.000
	100	156.000.000.000	100	156.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.000.000.000	156.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>748.800</i>	<i>748.800</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>2.340.000.000</i>	<i>6.630.000.000</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>2.340.000.000</i>	<i>6.630.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(2.340.000.000)</i>	<i>(6.630.000.000)</i>
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(2.340.000.000)</i>	<i>(6.630.000.000)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>748.800</i>	<i>748.800</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.600.000	15.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.935.481.827	7.637.174.532
	7.935.481.827	7.637.174.532

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Htcom Group tại tầng 3, tòa nhà N03T5, khu Ngoại Giao Đoàn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích 346.806 m², thời gian thuê từ ngày 09/10/2017 đến ngày 09/11/2022. Theo hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê hàng quý.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	0,53	136,64
- Đồng Euro (EUR)	97,06	107,98

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	265.560.237.777	260.493.757.505
Doanh thu bán hàng hóa	155.046.281.755	299.298.526.456
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.640.000	4.633.426.364
	<u><u>420.736.159.532</u></u>	<u><u>564.425.710.325</u></u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u><u>61.957.191.327</u></u>	<u><u>149.342.640.742</u></u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	740.713.992	2.892.393
Giảm giá hàng bán	-	500.559.569
	<u><u>740.713.992</u></u>	<u><u>503.451.962</u></u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.178.211.554	237.725.014.394
Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.532.280.506	279.112.109.183
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	4.326.350.683
	<u><u>378.710.492.060</u></u>	<u><u>521.163.474.260</u></u>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)	<u><u>11.101.332.588</u></u>	<u><u>27.581.164.351</u></u>
---	------------------------------	------------------------------

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.204.001	465.069.522
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	600.703.069	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.051.476	286.401.131
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	163.088.675	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	200.782.830
	<u>794.047.221</u>	<u>952.253.483</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.972.883.842	6.917.547.500
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	197.999.200	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.670.246.615	847.968.162
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	275.704.018
Chi phí tài chính khác	-	578.839.577
	<u>7.841.129.657</u>	<u>8.620.059.257</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.961.818	46.172.725
Chi phí nhân công	7.571.355.945	9.355.211.667
Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.762.765	151.554.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.512.423.270	7.204.793.106
Chi phí khác bằng tiền	1.734.408.252	1.459.870.834
Chi phí bảo hành	114.689.250	58.862.596
	<u>19.201.601.300</u>	<u>18.276.465.369</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	551.433.320	391.083.602
Chi phí nhân công	6.656.245.537	7.095.292.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.754.781	103.186.312
Thuế, phí, lệ phí	4.500.000	16.580.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.738.385	1.653.170.567
Chi phí khác bằng tiền	3.955.453.062	4.026.882.691
	<u>12.504.125.085</u>	<u>13.286.196.664</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.150.760.336
Thu nhập khác	-	11.827.442
	<u>-</u>	<u>1.162.587.778</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	990.505	40.380.253
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	-	84.154.500
Chi phí ủng hộ Covid	-	120.000.000
Chi phí khác	1.000.000	46.601.818
	<u>1.990.505</u>	<u>291.136.571</u>

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.530.154.154	4.399.767.503
Các khoản điều chỉnh tăng	2.697.377.741	2.239.240.451
- Chi phí không hợp lệ (*)	2.697.377.741	2.102.360.161
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	136.880.290
Các khoản điều chỉnh giảm	(72.771)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(72.771)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.227.459.124	6.639.007.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>1.045.491.825</u>	<u>1.327.801.591</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	88.892.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	724.863.847	886.441.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.224.863.847)	(1.578.272.016)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>545.491.825</u>	<u>724.863.847</u>

(*) Trong đó, chi phí lãi vay không được trừ theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 05/11/2020 là 2.695.387.236 đồng.

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.484.662.329	2.983.072.953
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.484.662.329	2.983.072.953
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	95	191

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.323.099.203	231.020.618.497
Chi phí nhân công	22.019.264.763	24.228.220.062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.386.817.516	4.654.199.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.623.952.002	19.590.014.476
Chi phí khác bằng tiền	6.616.115.577	5.271.009.334
	268.969.249.061	284.764.061.671

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.146.858.631	-	-	27.146.858.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.059.240.374	-	-	124.059.240.374
	<u>151.206.099.005</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>151.206.099.005</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.727.120.930	-	-	19.727.120.930
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144.667.278.728	-	-	144.667.278.728
	<u>164.394.399.658</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>164.394.399.658</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	82.741.476.345	-	-	82.741.476.345
Phải trả người bán, phải trả khác	39.930.274.540	25.000.000	-	39.955.274.540
Chi phí phải trả	274.986.515	-	-	274.986.515
	<u>122.946.737.400</u>	<u>25.000.000</u>	<u>-</u>	<u>122.971.737.400</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	109.669.542.112	-	-	109.669.542.112
Phải trả người bán, phải trả khác	49.730.456.614	35.000.000	-	49.765.456.614
Chi phí phải trả	311.816.029	-	-	311.816.029
	<u>159.711.814.755</u>	<u>35.000.000</u>	<u>-</u>	<u>159.746.814.755</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*) Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cổ đông lớn Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	61.957.191.327	149.342.640.742
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (*)	43.322.573.420	79.589.244.421
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	6.441.867.400	-
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	-	131.271.320
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	-	5.868.750.865
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	-	9.490.708.900
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	2.441.201.887	2.808.297.500
Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VNPT – FUJITSU	-	7.506.275.000
Công ty Cổ phần HACISCO	9.720.129.350	10.591.154.120
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	31.419.270	33.356.938.616
Mua hàng hóa	11.101.332.588	27.581.164.351
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	1.602.392.001	3.242.837.717
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	399.278.550	6.271.828.825
Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	1.443.596.000	13.050.118.180
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	7.656.066.037	5.016.379.629

(*) Giao dịch và số dư với Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là với các Viễn thông, Trung tâm kinh doanh trực thuộc Tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<u>Hội đồng quản trị</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Ngô Hoàng Phương	Chủ tịch	271.331.176	646.232.010
Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên	13.856.855	28.916.129
Ông Ngô Hữu Tâm	Ủy viên (Từ ngày 07/03/2022)	(*)	(*)
Bà Vũ Hồng Hạnh	Ủy viên (Đến ngày 07/03/2022)	(*)	(*)

(*) Đã được trình bày tại thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

<u>Ban Tổng Giám đốc</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Ngô Hữu Tâm	Tổng Giám đốc (Từ ngày 07/03/2022)	644.398.923	-
Bà Vũ Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc (Đến ngày 07/03/2022)	95.799.692	709.133.498
Ông Hoàng Văn Lợi	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 08/09/2022)	103.453.847	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (tiếp theo):

<u>Ban Kiểm soát</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Ông Phạm Văn Ninh	Trưởng ban	6.235.585	14.458.065
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	6.235.585	14.458.065
Ông Đinh Quang Hữu	Thành viên	6.235.585	14.458.065

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Thị Hiếu
Người lập



Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Ngô Hữu Tâm
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

